

UBND XÃ NAM DƯƠNG**TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /06/2026 của UBND xã Nam Dương)

ĐVT: 1000 đ

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí mua sắm	Kinh phí sửa chữa, xây dựng	Kinh phí chi khác còn lại	
1	2	4=5+6	5	6	7	8
	Tổng cộng	7.292.000	2.493.048	2.007.600	2.791.352	
1	Trường MN Nam Dương số 1	1.321.000	549.920	300.000	471.080	
2	Trường MN Nam Dương số 2	1.175.000	666.228	57.600	451.172	
3	Trường TH Nam Dương số 1	1.409.000	317.000	670.000	422.000	
4	Trường TH Nam Dương Số 2	1.191.000	190.500	500.000	500.500	
5	Trường THCS Nam Dương số 1	1.129.000	483.700	280.000	365.300	
6	Trường THCS Nam Dương số 2	1.067.000	285.700	200.000	581.300	

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC SỬA CHỮA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /06 /2026 của UBND xã Nam Dương)

ĐVT: 1000 đ

STT	Nội dung mua sắm, sửa chữa, chi khác	Kinh phí dự kiến	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí từ NSNN giao	Kinh phí từ nguồn thu học phí (60%)	
	TỔNG SỐ	2.007.600	1.590.000	417.600	
1	Trường MN Nam Dương số 1	300.000	-	300.000	
	Cải tạo bồn cây và sân chơi khu Trung Tâm (75m2)	300.000		300.000	
2	Trường MN Nam Dương số 2	57.600	0	57.600	
	Sửa lớp học khu Á + Bần tôn ngoài sân	25.600		25.600	
	Sửa điện, nhà vệ sinh của các khu	32.000		32.000	
3	Trường TH Nam Dương số 1	670.000	670.000		
	Lát nền 6 phòng học, thay cửa, Sửa nhà vệ sinh của học sinh khu Nam Điện	625.000	625.000		
	Khoan giếng khu chính	45.000	45.000		
4	Trường TH Nam Dương số 2	500.000	500.000		
	Sửa chữa công trình thay cửa lớp học khu Tân Giáo, khu Á; đổ bê tông sân trường khu Tân Giáo, sửa chữa nền lớp học khu trung tâm	500.000	500.000		
5	Trường THCS Nam Dương số 1	280.000	220.000	60.000	
	Sửa chữa lớp học	200.000	200.000		
	Sửa chữa điện nước, bàn ghế	80.000	20.000	60.000	
6	Trường THCS Nam Dương số 2	200.000	200.000		
	Đổ bê tông sân trường, rãnh thoát nước, đổ bê tông sau nhà 02 tầng mới; Sửa chữa cải tạo sân khấu; phá dỡ 02 bồn hoa; mái vòm sân khấu	200.000	200.000		

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC MUA SẮM TÀI SẢN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /06 /2026 của UBND xã Nam Dương)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	Nội dung mua sắm, sửa chữa, chi khác	Số lượng	Kinh phí dự kiến	Trong đó		Chi khác còn lại tại đơn vị	Ghi chú
				Kinh phí từ NSNN giao	Kinh phí từ nguồn thu học phí (60%)		
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8
A	MUA SẮM TÀI SẢN,CCDC		2.493.048	2.172.648	320.400	2.858.852	
1	Trường MN Nam Dương số 1		549.920	508.520	41.400	471.080	
	Máy tính xách tay	2	30.000	30.000			
	Phần mềm kiểm định chất lượng GD	1	6.000	6.000			
	Trang Website; Chữ kí số	1	6.300	6.300			
	Phần mềm Nutri All	1	850	850			
	Phần mềm kế toán Dass	1	3.500	3.500			
	Phần mềm Misa (Các khoản thu)	1	2.000	2.000			
	Cầu trượt nhựa nhập khẩu	2	36.000	36.000			
	Đu quay nhựa nhập khẩu	2	43.000	43.000			
	Giá đồ dùng học tập	20	70.000	70.000			
	Bàn học sinh	108	52.920	52.920			
	Ghế học sinh	210	34.650	34.650			
	Giường ngủ nhựa nhập khẩu	140	53.200	53.200			
	Gương, giồng múa	1	15.000		15.000		
	Nồi cơm điện	4	26.400		26.400		
	Máy xay thịt	3	27.000	27000			

STT	Nội dung mua sắm, sửa chữa, chi khác	Số lượng	Kinh phí dự kiến	Trong đó		Chi khác còn lại tại đơn vị	Ghi chú
				Kinh phí từ NSNN giao	Kinh phí từ nguồn thu học phí (60%)		
	Tủ đồ dùng học tập	8	58.800		58.800		
	Tủ đựng ca cốc	9	24.300		24.300		
	Máy lọc nước công nghiệp	1	60.000	60.000			
2	Trường MN Nam Dương số 2		666.228	505.228	161.000	451.172	
	Cầu trượt liên hoàn	1	30.520	30.520			
	Bập bênh	2	36.200	36.200			
	Ổng chui tàu hỏa	4	38.988	38.988			
	Thú nhún	8	47.840	47.840			
	Leo núi 3 mảnh	3	47.400	47.400			
	Xích đu sàn lắc ghế đơn	3	40.500	40.500			
	Hệ thống báo cháy	1	10.000		10.000		
	Tập huân PCCC	1	15.000		15.000		
	Bộ an toàn giao thông	1	26.000		26.000		
	Xe ô tô đạp chân	8	18.400	18.400			
	xe đạp chân	12	26.640	26.640			
	Tivi sam sung 85in	1	32.280	32.280			
	Ti vi sam sung 55 in	1	12.770	12.770			
	Máy in	1	6.500	6.500			
	Quạt trần	4	4.200		4.200		
	Quạt cây công nghiệp	4	6.600		6.600		

STT	Nội dung mua sắm, sửa chữa, chi khác	Số lượng	Kinh phí dự kiến	Trong đó		Chi khác còn lại tại đơn vị	Ghi chú
				Kinh phí từ NSNN giao	Kinh phí từ nguồn thu học phí (60%)		
	Cỏ nhân tạo	50	13.500	13.500			
	Lắp nóng lạnh khu TT	1	6.500	6.500			
	Bình ủ nước nóng	4	6.000	6.000			
	Xốp ghép lớp học	350	33.600	33.600			
	Thảm đỏ	120	7.290	7.290			
	Bảng biểu		20.000		20.000		
	Chi chuyên môn		70.000	30.000	40.000		
	Tủ tư nhân đựng đồ của học sinh	7	37.800	37.800			
	Phản ngữ	70	39.200		39.200		
	Bàn ghế học sinh (bàn+ ghế)	50	32.500	32.500			
3	TH Nam Dương số 1		317.000	317.000		422.000	
	Hệ thống báo cháy	1	15.000	15.000			
	Máy tính phòng tin	7	105.000	105.000			
	Quạt trần	15	13.500	13500			
	Cỏ nhân tạo	50	13.500	13.500			
	Bàn ghế học sinh (bàn+ ghế)	50	70.000	70.000			
	Chi chuyên môn		100.000	100.000			
4	Trường TH Nam Dương Số 2		190.500	190.500		568.000	
	Bàn ghế học sinh	60	81.000	81.000			

STT	Nội dung mua sắm, sửa chữa, chi khác	Số lượng	Kinh phí dự kiến	Trong đó		Chi khác còn lại tại đơn vị	Ghi chú
				Kinh phí từ NSNN giao	Kinh phí từ nguồn thu học phí (60%)		
	Tivi	5	85.000	85.000			
	Máy tính xách tay	1	17.000	17.000			
	Máy in canon 2900	1	7.500	7.500			
5	Trường THCS Nam Dương số 1		483.700	365.700	118.000	365.300	
	Ti vi	9	140.000	100.000	40.000		
	Máy tính để bàn	10	110.000	88.000	22.000		
	Bàn ghế học sinh	60	102.000	68.000	34.000		
	Bàn bóng bàn	1	17.000	17.000			
	Đệm, sào nhảy cao	1	10.000	8.000	2.000		
	Bàn ghế văn phòng khác	7	14.700	14.700			
	Bảng đa năng	10	90.000	70.000	20.000		
6	Trường THCS Nam Dương số 2		285.700	285.700		581.300	
	Ti vi	3	49.200	49.200			
	Camera giám sát+phụ kiện	6	20.000	20.000			
	Bảng trượt	6	33.000	33.000			
	Bàn ghế giáo viên	6	15.000	15.000			
	Bàn ghế học sinh	45	67.500	67.500			
	Đàn organ	1	25.000	25.000			
	Đồ dùng dạy học		41.000	41.000			
	Khẩu hiệu lớp học, sân trường	15	20.000	20.000			
	Tài liệu thư viện, sách tham khảo		15.000	15.000			